

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.25
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

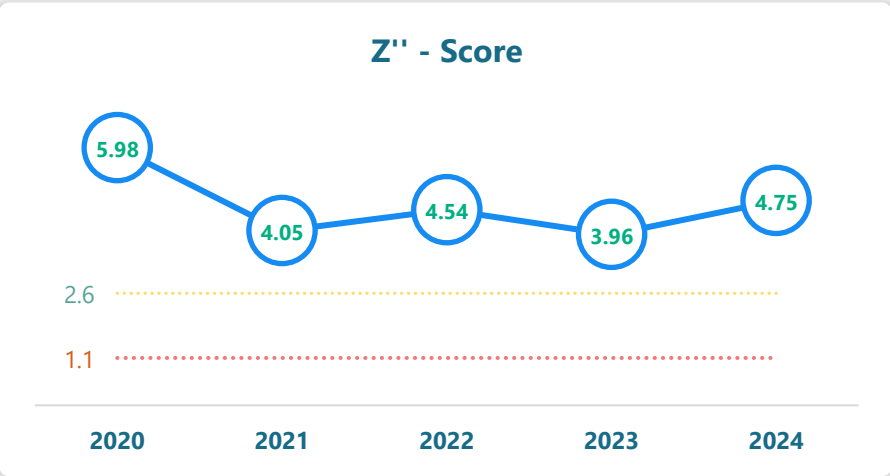
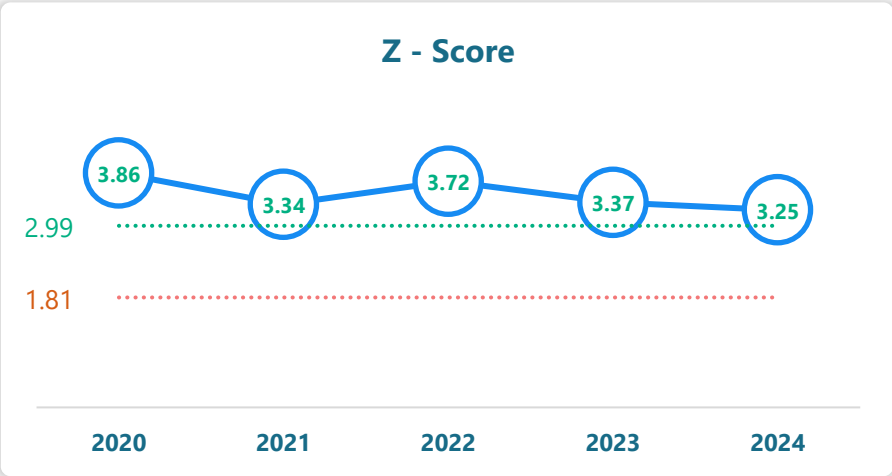
Hệ số nguy cơ phá sản	4.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	230	▼ 89.0
	tỷ VNĐ	▼ 27.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	7.90	▼ 1.28
	tỷ VNĐ	▼ 13.9%

ROE	2024	+/- YoY
	11.8%	▼ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
	5.6%	▼ 0.8%



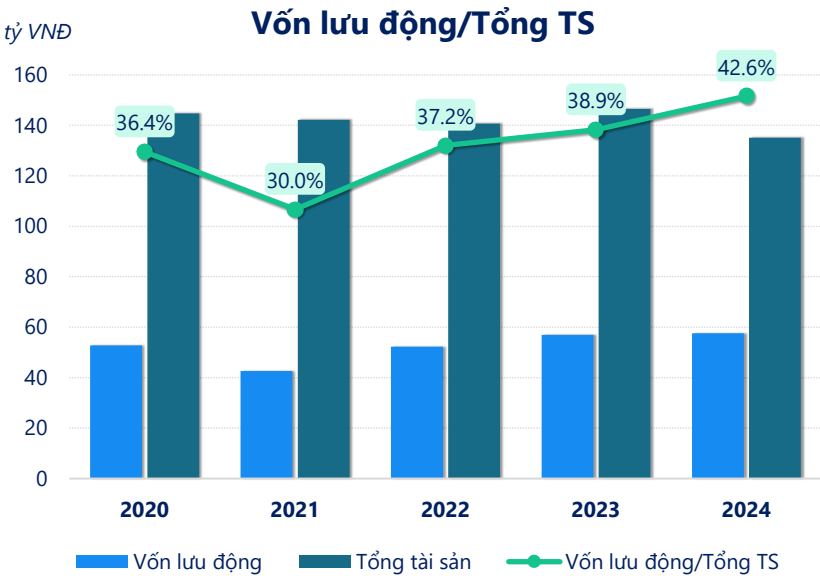
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TAW** năm **2024** đạt **3.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.75 > 2.6**, cho thấy **TAW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **TAW** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.9%** chỉ còn **230.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13.9%** chỉ còn **7.90** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

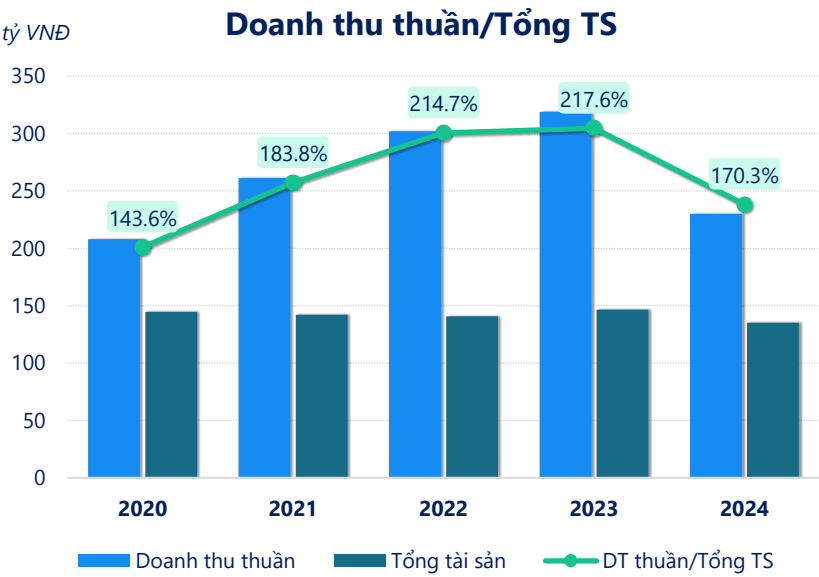
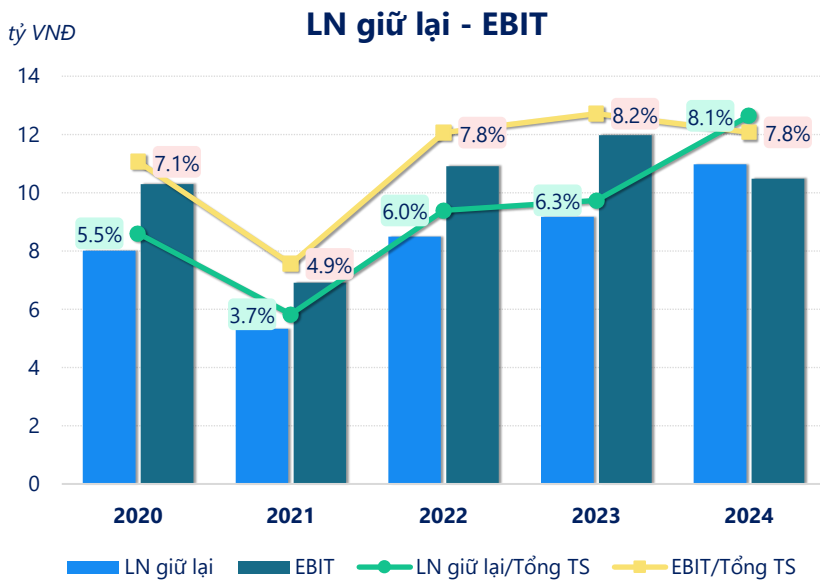
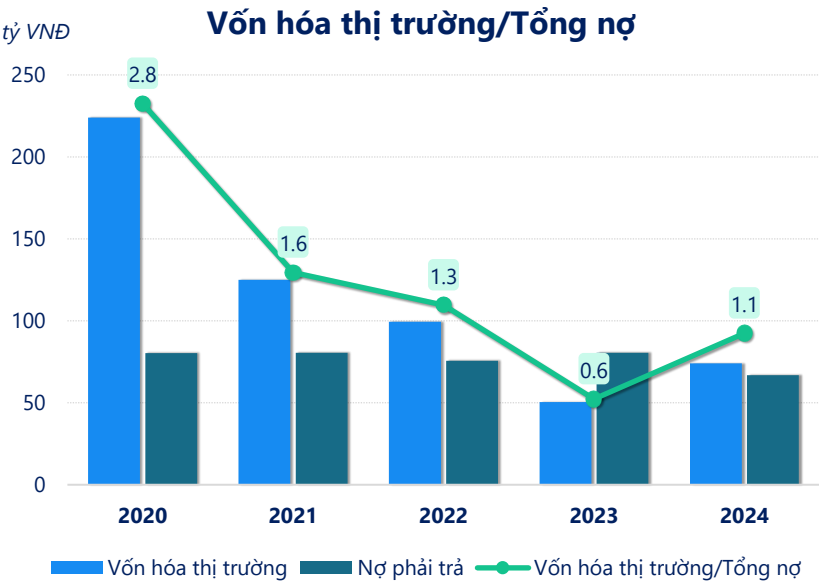
CTCP Cấp nước Trung An (UPCOM: TAW)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.11, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	135	147	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	124	137	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	52.5	46.2	13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	30.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	26.5	49.5	-46.4%
Hàng tồn kho	10.9	7.97	36.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.41	3.80	16.3%
Tài sản dài hạn	10.7	9.09	18.2%
Phải thu dài hạn	0.57	0.08	591%
Tài sản cố định	6.60	9.01	-26.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.57	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.7	80.5	-17.1%
Nợ ngắn hạn	66.7	80.5	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	41.0	52.2	-21.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.3	66.1	3.4%
Vốn chủ sở hữu	68.3	66.1	3.4%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	208	261	302	319	230
Giá vốn hàng bán	184	241	278	293	204
Lợi nhuận gộp	23.7	19.9	24.4	25.4	26.4
Doanh thu HĐTC	0.47	0.96	1.11	2.39	0.97
Chi phí TC	0.03	0.04	0.05	0.06	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	2.25	1.71	1.37	1.21
Chi phí QLDN	12.5	12.0	13.2	15.6	17.1
LN thuần từ HĐKD	9.99	6.58	10.5	10.8	9.02
Lợi nhuận khác	0.30	0.33	0.38	1.18	1.46
LN trước thuế	10.3	6.91	10.9	12.0	10.5
Lợi nhuận sau thuế	8.01	5.33	8.49	9.18	7.90
LNST của CĐ cty mẹ	8.01	5.33	8.49	9.18	7.90

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.2	8.45	-3.77	44.6	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.95	-5.93	-17.8	-16.6	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.26	-5.00	-4.50	-5.25	-5.25
Tiền đầu kỳ	42.0	52.0	49.5	23.4	46.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.0	-2.48	-26.1	22.8	6.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.0	49.5	23.4	46.2	52.5